

BẢNG ĐIỂM

Lớp : Quản trị kinh doanh 3 - K14

Môn thi: **Toán cao cấp**

Lần thi: **1**

Giám thị 1: Minh Hiếu Ký tên: Minh Hiếu

Học kỳ: **1** Năm học: **2012 - 2013**

Ngày thi: 7.1.13

Giám thị 2: Bà Ngân Ký tên: Bà Ngân

Cán bộ giảng dạy: _____

Phòng thi: A1.8 + 11

Giám thị 3: M. Trung Ký tên: M. Trung

Tổng số bài: 40 + 64 = 104
(A1.8) (A1.11)

Số tờ: _____

Giám thị 4: M. G.ri Ký tên: M. G.ri
V. phương

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
1	1210090241	Trần Tuyết	Hạnh	14/06/1994	<u>Trần Tuyết</u>	8	6	6,6	đầu phẩy sáu
2	1210090242	Ngô Thị Hoài	Liên	05/07/1994	<u>tiên</u>	8	3	4,5	bốn phẩy năm
3	1210090243	Lu Gia	Mẫn	18/07/1994	<u>Lu Gia</u>	7	1	2,8	hai phẩy tám
4	1210090244	Thạch Ngọc	Minh	16/04/1993	<u>Thạch Ngọc</u>	8	6,5	7,0	bảy chẵn
5	1210090245	Võ Hoàng	Minh	18/11/1994	<u>Võ Hoàng</u>	8	5	5,9	năm phẩy chín
6	1210090246	Nguyễn Mỹ Thúy	Mơ	22/05/1994	<u>Thuy</u>	9	2	4,1	bốn phẩy một
7	1210090248	Lê Văn	Đắc	16/07/1992	<u>Lê Văn</u>	8	1	3,1	ba phẩy một
8	1210090249	Nguyễn Bá	Đại	24/03/1994	<u>Nguyễn Bá</u>	8	1,5	3,5	ba phẩy năm
9	1210090250	Nguyễn Thành	Đạt	12/07/1994	<u>Nguyễn Thành</u>	7	2	3,5	ba phẩy năm
10	1210090251	Tăng Quốc	Đạt	03/11/1993	<u>Tăng Quốc</u>	8	2	3,8	ba phẩy tám
11	1210090252	Phạm Hoài	Nam	16/04/1994	<u>Phạm Hoài</u>	8	2,5	4,2	bốn phẩy hai
12	1210090253	Đặng Diệp linh	Đan	29/10/1994	<u>Đặng Diệp linh</u>	7	4	4,9	bốn phẩy chín
13	1210090254	Hồ Thị Trang	Đài	28/09/1994	<u>Hồ Thị Trang</u>	9	5	6,2	sáu phẩy hai
14	1210090255	Nguyễn Thị Thanh	Nga	28/12/1994	<u>Nguyễn Thị Thanh</u>	9	4	5,5	năm phẩy năm
15	1210090256	Bùi Thị Tuyết	Ngân	26/03/1993	<u>Bùi Thị Tuyết</u>	8	3	4,5	bốn phẩy năm
16	1210090257	Lê Thị Bích	Ngân	07/01/1994	<u>Lê Thị Bích</u>	7	1	2,8	hai phẩy tám
17	1210090258	Lê Thị Kim	Ngân	02/06/1994	<u>Lê Thị Kim</u>				
18	1210090259	Nguyễn Thị Kim	Ngân	17/10/1993	<u>Nguyễn Thị Kim</u>	8	3	4,5	bốn phẩy năm
19	1210090260	Nguyễn Thị Thùy	Ngân	18/04/1994	<u>Nguyễn Thị Thùy</u>	6	2	3,2	ba phẩy hai
20	1210090261	Nguyễn Tuyết	Ngân	17/01/1993	<u>Nguyễn Tuyết</u>	7	1	2,8	hai phẩy tám
21	1210090262	Phan Diệu Giang	Ngân	16/10/1994	<u>Phan Diệu Giang</u>	8	3	4,5	bốn phẩy năm
22	1210090263	Trần Hoàng Tố	Ngân	20/04/1994	<u>Trần Hoàng Tố</u>	7	3	4,2	bốn phẩy hai
23	1210090264	Trần Thị	Ngân	29/06/1993	<u>Trần Thị</u>	7	1,5	3,2	ba phẩy hai
24	1210090265	Trần Thị Thúy	Ngân	10/11/1994	<u>Trần Thị Thúy</u>	9	2	4,1	bốn phẩy một
25	1210090266	Nguyễn Hoàng Vũ	Nghi	01/02/1994	<u>Nguyễn Hoàng Vũ</u>				

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
26	1210090267	Dương Văn	Nghĩa	20/04/1994	<i>giam</i>	8	1	3,1	ba phần một
27	1210090268	Hoàng Thị Thùy	Ngọc	17/08/1993	<i>giam</i>	8	1	3,1	ba phần một
28	1210090269	Lê Thị	Ngọc	06/11/1993	<i>ngoc</i>	7	2	3,5	ba phần năm
29	1210090270	Nguyễn Lê Hồng	Ngọc	03/10/1994	<i>ngoc</i>	7	4	4,9	bốn phần chín
30	1210090271	Nguyễn Như	Ngọc	28/06/1993	<i>nhu</i>	10	3	5,1	năm phần một
31	1210090272	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	18/11/1994	<i>ong</i>	10	5	6,5	sáu phần năm
32	1210090273	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	12/08/1994	<i>kim</i>	7	1	2,8	hai phần tám
33	1210090274	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	12/07/1994	<i>kim</i>	9	1	3,4	ba phần bốn
34	1210090275	Nguyễn Thị Phương	Ngọc	03/01/1994	<i>phuong</i>	8	2	3,8	ba phần tám
35	1210090276	Nguyễn Tú Hoàng	Ngọc	01/03/1994	<i>tu</i>	7	1	2,8	hai phần tám
36	1210090277	Trần Hồng	Ngọc	27/10/1994	<i>tranhong</i>				
37	1210090278	Vũ Kiều Khánh	Ngọc	26/05/1994	<i>kyo</i>	10	6,5	7,6	bảy phần sáu
38	1210090279	Huỳnh Thị Phương	Nguyên	03/04/1994	<i>phuong</i>	9	3	4,8	bốn phần tám
39	1210090280	Ngô Khôi	Nguyên	10/02/1994	<i>khoi</i>	9	1	3,4	ba phần bốn
40	1210090281	Nguyễn Kim Thảo	Nguyên	20/09/1994	<i>kimthao</i>				
41	1210090282	Nguyễn Thị	Nguyên	21/06/1994	<i>nguyenthithi</i>	8	1	3,1	ba phần một
42	1210090283	Đỗ Thị Thảo	Nguyên	15/07/1994	<i>nguyenthithi</i>	8	1	3,1	ba phần một
43	1210090284	Võ Ngọc Xuân	Nguyên	21/09/1994	<i>xuan</i>	7	3	4,2	bốn phần hai
44	1210090285	Ngô Thành	Nhân	22/09/1994	<i>thanh</i>	7	6,5	6,7	sáu phần bảy
45	1210090286	Phạm Đỗ Trung	Nhân	31/12/1994	<i>trung</i>	9	3	4,8	bốn phần tám
46	1210090287	Nguyễn Thị Thanh	Nhã	14/04/1994	<i>thanh</i>	10	6	7,2	bảy phần hai
47	1210090288	Đoàn Thị Thanh	Nhã	02/06/1994	<i>thanh</i>	8	6	6,6	sáu phần sáu
48	1210090289	Phan Thị Thanh	Nhân	15/08/1994	<i>thanh</i>	8	4	5,2	năm phần hai
49	1210090290	Huỳnh Thị Ngọc	Nhi	14/03/1994	<i>ngoc</i>	8	7	7,3	bảy phần ba
50	1210090291	Lê Trần Ý	Nhi	15/10/1994	<i>tranh</i>	8	2	3,8	ba phần tám
51	1210090292	Mai Thị Oanh	Nhi	20/05/1994	<i>oanh</i>	8	5	5,9	năm phần chín
52	1210090293	Nguyễn Thị Vân	Nhi	10/09/1994	<i>van</i>	9	4,5	5,9	năm phần chín
53	1210090294	Nguyễn Trương Yến	Nhi	08/09/1993	<i>nguyenthithi</i>	10	3	5,1	năm phần một
54	1210090295	Trương Quỳnh	Nhi	10/09/1994	<i>quynh</i>	7	2,5	3,9	ba phần chín
55	1210090296	Trương Thị Uyên	Nhi	29/01/1994	<i>thi</i>	9	3	4,8	bốn phần tám
56	1210090297	Võ Thị Yến	Nhi	10/09/1994	<i>thi</i>	6	1	2,5	hai phần năm
57	1210090298	Vương Kiều	Nhi	12/03/1994	<i>kyo</i>	8	2	3,8	ba phần tám
58	1210090299	Nguyễn Thị	Nhiên	06/06/1994	<i>thi</i>	8	2	3,8	ba phần tám
59	1210090300	Huỳnh	Như	13/02/1992	<i>nhu</i>	7	3	4,2	bốn phần hai
60	1210090301	Nguyễn Thụy Quỳnh	Như	26/06/1994	<i>quynh</i>	8	3	4,5	bốn phần năm

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
61	1210090302	Đỗ Thị Quỳnh	Như	07/03/1994	<i>Đỗ</i>	8	4	5,2	năm phẩy hai
62	1210090303	Trần Thị Anh	Như	02/10/1994	<i>Trần</i>	9	5	6,2	đều phẩy hai
63	1210090304	Triệu Thị Huỳnh	Như	14/10/1993	<i>Triệu</i>	7	6	6,3	đều phẩy ba
64	1210090305	Nguyễn Phương Minh	Nhứt	01/01/1994	<i>Nguyễn</i>	7	3	4,2	bên phẩy hai
65	1210090306	Lê Thị	Nhứt	20/05/1994	<i>Lê</i>	8	2,5	4,2	bên phẩy hai
66	1210090307	Huỳnh Kim	Nhu	19/11/1994	<i>Huỳnh</i>				
67	1210090308	Lê Hoàng	Nhung	13/01/1994	<i>Lê</i>	8	4	5,2	năm phẩy hai
68	1210090309	Lê Thị Cẩm	Nhung	08/09/1994	<i>Lê</i>				
69	1210090310	Ngô Thị Tuyết	Nhung	15/07/1994	<i>Ngô</i>	7	3	4,2	bên phẩy hai
70	1210090311	Nguyễn Thị	Nhung	03/02/1993	<i>Nguyễn</i>	9	3	4,8	bên phẩy tám
71	1210090312	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	20/11/1994	<i>Nguyễn</i>	8	8	8,0	tám chẵn
72	1210090313	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	29/05/1994	<i>Nguyễn</i>	8	4	5,2	năm phẩy hai
73	1210090314	Đinh Nguyễn Hồng	Nhung	09/01/1994	<i>Đinh</i>				
74	1210090315	Nguyễn Ngọc	Diễn	05/09/1993	<i>Nguyễn</i>	7	5	5,6	năm phẩy sáu
75	1210090316	Nguyễn Thanh	Diễn	29/01/1994	<i>Nguyễn</i>	7	3	4,2	bên phẩy hai
76	1210090317	Phan Thị Đình	Diễn	13/10/1994	<i>Phan</i>	9	8	8,3	tám phẩy ba
77	1210090318	Võ	Diễn	20/09/1994	<i>Võ</i>	8	1,5	3,5	bên phẩy năm
78	1210090319	Từ Thị	Diệp	20/08/1993	<i>Từ</i>	7	3	4,2	bên phẩy hai
79	1210090320	Nguyễn Nhã	Đình	10/09/1994	<i>Nguyễn</i>	7	1,5	3,2	ba phẩy hai
80	1210090321	Trần Minh	Đông	20/10/1994	<i>Trần</i>	7	4	4,9	bên phẩy chín
81	1210090322	Trần Đặng Phương	Đông	25/08/1992	<i>Trần</i>	8	6	6,6	đều phẩy sáu
82	1210090323	Lê Tấn Bảo	Định	26/11/1994	<i>Lê</i>	8	7	7,3	ba phẩy ba
83	1210090324	Trần Thành	Được	31/05/1993	<i>Trần</i>	10	5	6,5	đều phẩy năm
84	1210090325	Bùi Thị Mỹ	Nương	25/10/1993	<i>Bùi</i>	7	3	4,2	bên phẩy hai
85	1210090326	Nguyễn Huỳnh	Đức	17/04/1994	<i>Nguyễn</i>	8	1,5	3,5	ba phẩy năm
86	1210090327	Đinh Mậu	Đức	29/03/1993	<i>Đinh</i>	6	1	2,5	hai phẩy năm
87	1210090328	Đỗ Tài	Đức	06/02/1994	<i>Đỗ</i>				
88	1210090329	Nguyễn Thị	Oanh	25/10/1994	<i>Nguyễn</i>	7	3	4,2	bên phẩy hai
89	1210090330	Phan Thị Trúc	Oanh	02/12/1994	<i>Phan</i>	8	3	4,5	bên phẩy năm
90	1210090331	Vương Ngọc	Oanh	04/12/1994	<i>Vương</i>	8	3	4,5	bên phẩy năm
91	1210090332	Cao Minh	Phát	27/02/1994	<i>Cao</i>	8	2	3,8	ba phẩy tám
92	1210090334	Nguyễn Thành	Phát	17/08/1994	<i>Nguyễn</i>				
93	1210090335	Phạm Tấn	Phát	28/12/1992	<i>Phạm</i>	8	3	4,5	bên phẩy năm
94	1210090336	Trương Hồng	Phát	26/03/1994	<i>Trương</i>	9	4,5	5,9	năm phẩy chín
95	1210090337	Võ Hữu	Phát	23/05/1994	<i>Võ</i>	8	2,5	4,2	bên phẩy hai

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
96	1210090338	Lê Thị Quý	Phi	15/06/1994	<i>[Signature]</i>	7	3	4,2	bền phẩy hai
97	1210090339	Nguyễn Hữu	Phi	28/07/1991	<i>[Signature]</i>	8	3	4,5	bền phẩy năm
98	1210090340	Nguyễn Ngọc Mạnh	Phi	30/04/1994	<i>[Signature]</i>	8	2,5	4,2	bền phẩy hai
99	1210090341	Nguyễn Văn	Phi	20/10/1994	<i>[Signature]</i>	7	1,5	3,2	bền phẩy hai
100	1210090342	Nguyễn Thị Tuyết	Phượng	27/04/1994	<i>[Signature]</i>	8	2,5	4,2	bền phẩy hai
101	1210090343	Huỳnh Ai	Phượng	31/12/1994	<i>[Signature]</i>	8	2,5	4,2	bền phẩy hai
102	1210090344	Lê Thanh	Phượng	16/12/1994	<i>[Signature]</i>	8	1	3,1	bền phẩy một
103	1210090345	Mạch Diễm	Phượng	24/04/1994	<i>[Signature]</i>	8	2,5	4,2	bền phẩy hai
104	1210090346	Nguyễn Công	Phượng	02/11/1994	<i>[Signature]</i>	7	3	4,2	bền phẩy hai
105	1210090347	Nguyễn Thanh	Phượng	11/12/1994	<i>[Signature]</i>	7	7,5	7,4	bền phẩy bốn
106	1210090348	Nguyễn Vũ Đức	Phượng	28/04/1994	<i>[Signature]</i>	7	1	2,8	bền phẩy tám
107	1210090349	Phạm Hoàng	Phượng	10/01/1994	<i>[Signature]</i>	7	6,5	6,7	bền phẩy bảy
108	1210090350	Phạm Thị Quế	Phượng	09/11/1994	<i>[Signature]</i>	9	5,5	6,6	bền phẩy sáu
109	1210090351	Phạm Thị Thu	Phượng	22/11/1994	<i>[Signature]</i>	6	2	3,2	bền phẩy hai
110	1210090352	Trần Minh	Phượng	26/11/1993	<i>[Signature]</i>				✓
111	1210090353	Đoàn Văn	Phước	16/07/1994	<i>[Signature]</i>	8	3,5	4,9	bền phẩy chín
112	1210090354	Lê Văn	Phú	06/02/1993	<i>[Signature]</i>	8	2	3,8	bền phẩy tám
113	1210090355	Đặng Minh	Phú	14/02/1994	<i>[Signature]</i>				✓
114	1210090356	Nguyễn Trung	Phúc	01/01/1994	<i>[Signature]</i>	8	4,5	5,6	bền phẩy sáu
115	1210090357	Trương Thị Thùy	Trang	27/06/1994	<i>[Signature]</i>	10	6	7,2	bền phẩy hai

Ngày .12. . tháng .01. . năm 2013